TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 712/2021/QĐST-HNGĐ	*Thành phố Thủ Đức, ngày 07 tháng 4 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Điều 212 và Điều 213, Điều 397 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 55, 57, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc hôn nhân gia đình thụ lý số 321/2021/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2021 về việc "Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con và chia tài sản khi ly hôn", gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc hôn nhân gia đình:

- Bà Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1981.
- Ông Trần Thế T1, sinh năm 1976.

Cùng địa chỉ: số X Đường H, tổ 5, khu phố 1, phường Tăng Nhơn Phú B, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ việc và căn cứ lời khai của đương sự trong quá trình tố tụng, Tòa án nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Người yêu cầu ông Trần Thế T1 và bà Nguyễn Thị Ngọc T tự nguyện chung sống với nhau từ năm năm 2003, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 05/2003 quyển số 01 do Ủy ban nhân dân phường Tăng Nhơn Phú B, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12/02/2003. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa ông T1, bà T là hợp pháp.

Sau khi kết hôn, ông T1, bà T chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không có sự chia sẻ với nhau, không tin tưởng, tôn trọng nhau. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, và ông T1 bà T đã sống ly thân. Ông T1 bà T đã tự hàn gắn nhiều lần nhưng

không có kết quả. Xét tình trạng hôn nhân giữa ông T1 bà T đã trầm trọng, cuộc sống chung thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; Ông T1 bà T xác định không còn tình cảm vợ chồng nên việc ông T1 bà T yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn cho ông bà là có cơ sở chấp nhận.

[2] Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Nguyễn Đình T2, sinh ngày 28/3/2005 và Trần Nguyễn Trúc T3, sinh ngày 18/11/2012. Ông T1 bà T thỏa thuận: Giao con chung cho bà T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; Ông T1 cấp dưỡng nuôi con mỗi con mỗi tháng 2.500.000 đồng bắt đầu từ khi quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung lần lượt đủ 18 tuổi. Tiền cấp dưỡng nuôi con do hai bên tự giao nhận với nhau vào ngày 10 dương lịch hàng tháng.

Trường hợp người có nghĩa vụ cấp dưỡng chậm trả tiền cấp dưỡng thì phải trả lãi đối với số tiền cấp dưỡng chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Thỏa thuận này của ông T1 bà T là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật và phù hợp với nguyện vọng của trẻ Đình T2, trẻ Trúc T3 tại Tờ trình bày nguyện vọng ngày 26/3/2021 nên chấp nhận.

[3] Về tài sản chung: Ông T1 bà T tự khai không có.

[4] Về nợ chung: Ông T1 bà T tự khai không có.

Ngày 30 tháng 3 năm 2021, Tòa án lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc giải quyết vụ việc;

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Thế T1 và bà Nguyễn Thị Ngọc T thuận tình ly hôn;

Giấy chứng nhận kết hôn số 05/2003 quyển số 01 do Ủy ban nhân dân phường Tăng Nhơn Phú B, Quận 9 (nay là thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12/02/2003 cho ông Trần Thế T1, bà Nguyễn Thị Ngọc T không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Nguyễn Đình T2, sinh ngày 28/3/2005 và Trần Nguyễn Trúc T3, sinh ngày 18/11/2012; Giao con chung cho bà T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; Ông T1 cấp dưỡng nuôi con mỗi con mỗi tháng 2.500.000 đồng bắt đầu từ khi quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung lần lượt đủ 18 tuổi. Tiền cấp dưỡng nuôi con do hai bên tự giao nhận với nhau vào ngày 10 dương lịch hàng tháng.

Trường hợp người có nghĩa vụ cấp dưỡng chậm trả tiền cấp dưỡng thì phải trả lãi đối với số tiền cấp dưỡng chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Vì quyền lợi mọi mặt của người con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con, hoặc hạn chế quyền thăm nom, chăm sóc con của người không trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung: Ông T1 bà T tự khai không có.

- Về nợ chung: Ông T1 bà T tự khai không có.

2. Về lệ phí Tòa án: 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), ông Trần Thế T1, bà Nguyễn Thị Ngọc T mỗi người chịu một nửa, được cấn trừ vào 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) ông T1, bà T đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0047567 ngày 12/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T1, bà T đã nộp đủ lệ phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND TPHCM
- Chi cục THADS TP Thủ Đức;
- UBND P.TNP B, TP Thủ Đức.
- VKSND TP Thủ Đức;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Hợi